CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HANEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Hà Nội, tháng 05 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**971.233.980.830**	**867.299.440.254**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**342.244.815.516**	**124.540.543.608**
1. Tiền	111		89.327.848.033	95.956.384.236
2. Các khoản tương đương tiền	112		252.916.967.483	28.584.159.372
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**4.578.750.000**	**4.050.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.578.750.000	4.050.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**479.184.023.240**	**558.541.442.732**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	236.659.532.816	226.285.026.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	107.700.751.519	74.995.998.146
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	87.953.750.000	87.953.750.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	68.672.482.867	195.122.527.760
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(21.802.493.962)	(25.815.859.641)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**12**	**120.318.928.218**	**98.631.529.510**
1. Hàng tồn kho	141		122.164.732.283	98.718.503.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.845.804.065)	(86.973.496)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**24.907.463.856**	**81.535.924.404**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	2.459.519.347	2.162.158.750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	21.442.888.580	19.662.419.688
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	1.005.055.929	59.711.345.966
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.107.271.858.034**	**2.279.131.259.566**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**412.396.854.940**	**694.136.537.185**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	708.313.621.794	990.191.910.264
2. Phải thu dài hạn khác	216	10	1.140.806.225	1.002.200.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(297.057.573.079)	(297.057.573.079)
II. Tài sản cố định	**220**		**144.833.792.212**	**153.840.050.764**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	140.260.057.976	152.810.754.472
- Nguyên giá	222		402.912.173.392	661.968.805.176
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(262.652.115.416)	(509.158.050.704)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	4.573.734.236	1.029.296.292
- Nguyên giá	228		8.287.393.074	4.124.109.673
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(3.713.658.838)	(3.094.813.381)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**4.481.841.072**	**4.575.242.992**
- Nguyên giá	231		4.670.096.027	4.670.096.027
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(188.254.955)	(94.853.035)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**931.985.360.265**	**851.405.919.918**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3.609.520.758	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	928.375.839.507	851.405.919.918
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**599.195.426.566**	**563.684.213.269**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		566.220.002.182	533.158.785.278
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.977.640.000	48.527.640.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.002.215.616)	(18.002.212.009)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.378.582.979**	**11.489.295.438**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	14.378.582.979	15.066.701.073
2. Lợi thế thương mại	269		-	(3.577.405.635)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**3.078.505.838.864**	**3.146.430.699.820**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.054.426.528.570**	**1.269.633.850.986**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**382.147.381.960**	**392.407.013.004**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	183.944.283.493	128.656.665.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	25.450.233.875	23.927.421.959
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	16.359.435.741	22.332.610.864
4. Phải trả người lao động	314		12.908.942.763	14.963.140.790
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.290.206.336	20.243.907.264
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.356.553.032	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	81.736.298.698	107.440.581.912
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	40.551.629.046	71.503.204.379
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.916.408.625	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.633.390.351	3.339.480.267
II. Nợ dài hạn	**330**		**672.279.146.610**	**877.226.837.982**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	106.188.351.300	113.929.046.632
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	8.705.092.300	2.365.867.500
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	511.241.674.056	702.593.841.611
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	45.441.138.554	58.338.082.239
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		702.890.400	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.024.079.310.294**	**1.876.796.848.834**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.024.070.834.963**	**1.876.788.373.503**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	1.426.798.081.918	1.426.798.081.918
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	15.615.702.235	11.537.364.170
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	24	195.137.697	156.298.372
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	417.412.994.560	350.423.282.164
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		353.048.345.496	384.062.688.442
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.364.649.064	(33.639.406.278)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	(4.594.349)
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		164.048.918.553	87.877.941.228
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**8.475.331**	**8.475.331**
1. Nguồn kinh phí	431		8.475.331	8.475.331
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.078.505.838.864**	**3.146.430.699.820**

Đỗ Thị Mai Hà	**Lữ Thị Khánh Trân**	**Nguyễn Quốc Bình**
Người lập biểu	**Phó phòng Kế toán - Tài vụ**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**1.198.718.165.138**	**1.151.132.085.093**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.228.090.052	6.928.838.729
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**1.193.490.075.086**	**1.144.203.246.364**
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.083.466.938.170	1.010.935.060.592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**110.023.136.916**	**133.268.185.772**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	180.939.929.458	517.962.386.745
7. Chi phí tài chính	22	29	148.419.276.096	198.801.206.453
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*132.733.924.457*	*168.724.222.439*
8. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết	24		30.091.216.904	56.228.882.588
9. Chi phí bán hàng	25		27.015.984.154	40.336.532.910
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		74.474.770.498	396.161.600.387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +24 - 26}	**30**		**71.144.252.530**	**72.160.115.355**
11. Thu nhập khác	31		15.091.818.876	81.427.510.440
12. Chi phí khác	32		9.711.992.208	38.345.394.827
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**5.379.826.668**	**43.082.115.613**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**76.524.079.198**	**115.242.230.968**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	6.275.421.910	11.207.653.003
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(10.357.307.098)	(16.248.761.049)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**80.605.964.386**	**120.283.339.014**
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	*61*		*71.247.425.578*	*116.146.766.318*
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*9.358.538.808*	*4.136.572.696*

Đỗ Thị Mai Hà	**Lữ Thị Khánh Trân**	**Nguyễn Quốc Bình**
Người lập biểu	**Phó phòng Kế toán - Tài vụ**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***76.524.079.198***	***115.242.230.968***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28.031.677.536	34.994.467.330
- Các khoản dự phòng	03	(2.254.531.503)	287.532.624.385
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.207.802.553)	4.318.809.530
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(217.159.920.339)	(506.197.060.418)
- Chi phí lãi vay	06	132.733.924.457	168.724.222.439
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***3.667.426.796***	***104.615.294.234***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	456.111.020.750	798.088.642.231
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(27.055.750.035)	56.846.994.696
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.082.163.027	(742.816.262.357)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.186.648.138)	2.098.610.689
- Tiền lãi vay đã trả	14	(132.733.924.457)	(122.012.436.835)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.866.106.847)	(110.481.250.185)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22.475.325.170	265.690.595
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(77.140.820.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***310.493.506.266***	***(90.535.537.930)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(97.633.400.235)	(49.210.924.905)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	508.343.524
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(528.750.000)	(152.550.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	249.849.670.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.450.000.000)	(21.500.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.000.000	564.144.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	153.001.338.921	40.610.051.864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***49.419.188.686***	***631.851.140.483***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	80.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	502.905.974.656	656.045.798.617
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(725.209.717.544)	(1.540.186.643.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(142.303.742.888)**	***(884.140.845.019)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**217.608.952.064**	**(342.825.242.466)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**124.540.543.608**	**467.631.476.669**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	95.319.844	(265.690.595)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**342.244.815.516**	**124.540.543.608**

Đỗ Thị Mai Hà	**Lữ Thị Khánh Trân**	**Nguyễn Quốc Bình**
Người lập biểu	**Phó phòng Kế toán - Tài vụ**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2016